CÔNG TY TNHH MTV XSKT BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 02 Quang Trung, Phường Trần Phú, TP Bắc Giang,

MẪU SỐ B 01 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 tháng đầu năm 2022

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**46 649 602 285**	**45 899 247 299**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**2 135 508 590**	**2 145 788 559**
1. Tiền	111	V.01	1 635 508 590	1 045 788 559
2. Các khoản tương đương tiền	112		500 000 000	1 100 000 000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.02**	**41 464 355 200**	**42 245 205 200**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		41 464 355 200	42 245 205 200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)(2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**1 527 389 081**	**432 336 336**
1. Phải thu khách hàng	131		994 266 200	384 256 800
2. Trả trước cho người bán	132		518 000 000	41 250 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	175 988 961	184 195 616
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(160 866 080)	(177 366 080)
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**318 526 832**	**346 134 089**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	318 526 832	346 134 089
2. Hàng mua đang đi đường	141			
3. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**1 203 822 582**	**729 783 115**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		748 601 582	363 373 704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		192 427 411
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		455 221 000	173 982 000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**6 072 037 705**	**6 509 584 105**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**5 841 071 705**	**6 268 353 305**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5 804 405 505	6 221 686 905
- Nguyên giá	222		14 492 054 768	14 492 054 768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8 687 649 263)	(8 270 367 863)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36 666 200	46 666 400
- Nguyên giá	228		354 685 500	354 685 500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(318 019 300)	(308 019 100)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đ.tư TC dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**230 966 000**	**241 230 800**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	230 966 000	241 230 800
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản thuế dài hạn khác	268	V.21		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**52 721 639 990**	**52 408 831 404**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**19 756 583 738**	**20 212 558 893**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**18 336 379 838**	**18 679 750 893**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		70 844 101	
3. Người mua trả tiền trước	313		327 453 700	251 007 900
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.16	1 629 745 001	1 983 108 970
5. Phải trả người lao động	315		2 323 652 555	2 984 836 455
6. Chi phí phải trả	316	V.17	199 540 000	257 695 000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	399 849 606	805 052 493
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			**1 091 848 200**
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		12 707 541 000	9 907 541 000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		677 753 875	1 398 660 875
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**1 420 203 900**	**1 532 808 000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1 390 203 900	1 442 808 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		30 000 000	90 000 000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**32 965 056 252**	**32 196 272 511**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29 113 926 075	29 113 926 075
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		886 073 925	886 073 925
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**2 965 056 252**	**2 196 272 511**
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**52 721 639 990**	**52 408 831 404**

(Đơn vị tính: VNĐ)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			101 799 113	101 799 113
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp				
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kiết thiết			1 045 230 000	599 860 000

Ngày 19 Tháng 7 Năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc	Kiểm soát viên	Chủ tịch Công ty
Nguyễn T.Lan Hương	Nguyễn Thị Nhượng	Phạm Hồng Sơn	Vũ Thị Oanh	Nguyễn Trung Lương

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẮC GIANG

CÔNG TY TNHH MTV XSKT BẮC GIANG

MẪU SỐ B 02 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A. DOANH THU CÓ THUẾ	A0		**51 859 434 900**	**51 975 831 096**
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	A1		51 571 196 000	51 830 508 000
1.1.1. Xổ số truyền thống	A1.1		15 203 560 000	15 296 530 000
1.1.2. Xổ số cào	A1.2			233 315 000
1.1.3. Xổ số bóc	A1.3		441 846 000	99 628 000
1.1.4. Xổ số lôtô	A1.4		35 925 790 000	36 201 035 000
1.5. Xổ số điện toán	A1.5			
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	A1.6		288 238 900	145 323 096
B. DOANH THU CHƯA CÓ THUẾ	01	VI.25	**47 148 682 214**	**47 250 755 538**
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		46 882 905 456	47 118 643 638
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		13 821 418 180	13 905 936 365
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2			212 104 545
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3		401 678 182	90 570 909
1.1.4. Xổ số lôtô	01.1.4		32 659 809 094	32 910 031 819
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5			
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		265 776 758	132 111 900
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (02=02.1+02.2)	02		**6 115 161 582**	**6 145 910 039**
2.1. Giảm trừ doanh thu xổ số:	02.1		6 115 161 582	6 145 910 039
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		1 802 793 676	1 813 817 786
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2			27 665 810
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3		52 392 807	11 813 597
2.1.4. Xổ số lôtô	02.1.4		4 259 975 099	4 292 612 846
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5			
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2			
3. DOANH THU THUẦN (10=01-02)	10		**41 033 520 632**	**41 104 845 499**
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số:	10.1		40 767 743 874	40 972 733 599
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		12 018 624 504	12 092 118 579
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2			184 438 735
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3		349 285 375	78 757 312
3.1.4. Xổ số lôtô	10.1.4		28 399 833 995	28 617 418 973
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5			
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		265 776 758	132 111 900
4. CHI PHÍ KINH DOANH (11=11.1+11.2)	11		**37 440 435 728**	**36 842 083 907**
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		37 432 535 728	36 835 783 907

4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		22 651 329 298	25 663 496 058
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		14 781 206 430	11 172 287 849
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		7 900 000	6 300 000
5. LỢI NHUẬN GỘP (20=10-11)	20		**3 593 084 904**	**4 262 761 592**
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1-11.1)	20.1		3 335 208 146	4 136 949 692
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		257 876 758	125 811 900
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.29	**379 076 738**	**994 901 429**
7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.30		
TRONG ĐÓ: CHI PHÍ LÃI VAY	23			
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24			
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		**3 037 041 407**	**4 930 180 086**
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (30=20+(21-22)-24-25)	30		**935 120 235**	**327 482 935**
11. THU NHẬP KHÁC	31		**150 859 441**	**193 507 727**
12. CHI PHÍ KHÁC	32			
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)	40		**150 859 441**	**193 507 727**
14.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50		**1 085 979 676**	**520 990 662**
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.31	**217 195 935**	**104 198 133**
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI	52	VI.32		
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=50-51-52)	60		**868 783 741**	**416 792 529**

Lập, Ngày 19 Tháng 7 Năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc	Kiểm soát viên	Chủ tịch Công ty
Nguyễn T.Lan Hương	Nguyễn Thị Nhượng	Phạm Hồng Sơn	Vũ Thị Oanh	Nguyễn Trung Lương

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẮC GIANG

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH MTV XSKT Bắc Giang
Địa chỉ: 02 Quang Trung, Tp Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

(Mẫu số B03-XS)
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.085.979.676**	**520.990.662**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		427.281.600	327.604.052
- Các khoản dự phòng	03		1.691.651.800	432.871.700
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(379.076.738)	(994.901.429)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.825.836.338**	**286.564.985**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.167.364.334	904.844
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.607.257	(41.806.834)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.467.988.479)	(2.098.485.161)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(374.963.078)	(349.661.034)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14.900.000	11.920.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.801.263.079)	(802.810.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**391.493.293**	**(2.993.373.200)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(248.584.267)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.108.850.000)	(6.538.100.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.328.000.000	9.184.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		379.076.738	994.901.429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(401.773.262)**	**3.392.217.162**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(10.279.969)**	**398.843.962**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.145.788.559**	**2.483.784.136**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**2.135.508.590**	**2.882.628.098**

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc	Kiểm soát viên	Chủ tịch
Nguyễn T. Lan Hương	Nguyễn Thị Nhượng	Phạm Hồng Sơn	Vũ Thị Oanh	Nguyễn Trung Lương

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẮC GIANG

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Bắc Giang

Địa chỉ: Số 02 - Đường Quang Trung – phường Trần Phú – thành phố Bắc Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phát hành các loại xổ số, cho thuê kiốt.

3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2022, kết thúc vào ngày 31/12/2022

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty lập báo cáo tài chính kế toán giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 - "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đánh giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo giá thực tế hình thành tài sản.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo khoảng thời gian mà khoản chi phí đó có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận lãi hoặc lỗ từ hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi đã trừ chi phí thuế TNDN.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Áp dụng theo quy định của Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác" và Chuẩn mực số 01 - "Chuẩn mực chung".

13- Nguyên tắc phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định thuế trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

Diễn giải		
01 - Tiền	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	111 784 500	249 899 500
- Tiền gửi ngân hàng	1 523 724 090	795 889 059
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**1 635 508 590**	**1 045 788 559**
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	41 464 355 200	42 245 205 200
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**41 464 355 200**	**42 245 205 200**
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ lợi tức lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	175 988 961	184 195 616
- Phải thu khác		
Cộng	**175 988 961**	**184 195 616**
04 - Hàng tồn kho	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	68 032 550	8 950 550
- Chi phí SX,KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	12 670 000	21 170 000
- Hàng gửi đi bán		
- Vé xổ số	237 824 282	316 013 539
- Hàng hóa kho bảo thế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**318 526 832**	**346 134 089**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: . . . . . .
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: . . . . . .
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: . . . . . .

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		192 427 411
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		**192 427 411**
06 - Phải thu dài hạn nộp bộ	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	11 648 590 889	466 855 455	2 254 718 879			121 889 545	14 492 054 768
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	11 648 590 889	466 855 455	2 254 718 879			121 889 545	14 492 054 768
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	5 840 296 317	466 855 455	1 900 002 661			63 213 430	8 270 367 863
- Khấu hao trong năm	296 573 400		111 631 800			9 076 200	417 281 400
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, chuyển nhượng							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	6 136 869 717	466 855 455	2 011 634 461			72 289 630	8 687 649 263
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	5 808 294 572		354 716 218			58 676 115	6 221 686 905
- Tại ngày cuối năm	5 511 721 172		243 084 418			49 599 915	5 804 405 505

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					354 685 500			354 685 500
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					354 685 500			354 685 500
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm					308 019 100			308 019 100
- Khấu hao trong năm					10 000 200			10 000 200
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					318 019 300			318 019 300
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					46 666 400			46 666 400
- Tại ngày cuối năm					36 666 200			36 666 200

- Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:
-
-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

Diễn giải		
11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối quý**	**Đầu năm**
+ Sửa chữa văn phòng trụ sở Công ty (Số 02, đường Quang Trung-thành phố Bắc Giang)		
+ Sửa chữa nâng cấp CN XSKT Tân Yên		
Cộng		
12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư	**Cuối quý**	**Đầu năm**
Cộng		
13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14 - Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	230 966 000	241 230 800
Cộng	**230 966 000**	**241 230 800**
15 - Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế giá trị gia tăng	684 581 694	728 838 745
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	920 394 783	992 331 225
- Thuế xuất, thuế nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24 768 524	
- Thuế thu nhập cá nhân		261 939 000
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**1 629 745 001**	**1 983 108 970**
17 - Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Tiền trả thưởng xổ số lô tô	199 540 000	257 695 000
Cộng	**199 540 000**	**257 695 000**
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	108 375 318	28 200 714

(Đơn vị tính: VNĐ)

Diễn giải		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm tai nạn lao động		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	291 474 288	776 851 779
Cộng	**399 849 606**	**805 052 493**

19 - Phải trả dài hạn nội bộ	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20 - Vay và nợ dài hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	27 423 118 371		886 073 925				1 690 807 704			2 069 761 861		32 069 761 861
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lãi trong năm trước										2 196 272 511		2 196 272 511
- Tăng khác	1 690 807 704											1 690 807 704
- Giảm vốn trong năm trước												
- Lỗ trong năm trước												
- Giảm khác							1 690 807 704			2 069 761 861		3 760 569 565
Số dư cuối năm trước/ Số dư đầu năm nay	29 113 926 075		886 073 925							2 196 272 511		32 196 272 511
- Tăng vốn trong năm nay												
- Lãi trong năm nay										868 783 741		868 783 741
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác: Tạm trích quỹ Người quản lý, KSV từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021										100 000 000		100 000 000
Số dư cuối năm nay	29 113 926 075		886 073 925							2 965 056 252		32 965 056 252

(Đơn vị tính: VNĐ)

Diễn giải		
22 - Vốn chủ sở hữu	**Cuối quý**	**Đầu năm**
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	29 113 926 075	29 113 926 075
....		
Cộng	**29 113 926 075**	**29 113 926 075**
c - Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
d- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23 - Nguồn kinh phí	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	**Cuối quý**	**Đầu năm**
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Diễn giải	6 tháng đầu năm	
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**Năm nay**	**Năm trước**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	46.882.905.456	47.118.643.638
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	265.776.758	132.111.900
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	**47.148.682.214**	**47.250.755.538**
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp khấu trừ)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.115.161.582	6.145.910.039
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm trừ khác		
Cộng	**6.115.161.582**	**6.145.910.039**
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**Năm nay**	**Năm trước**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	40.767.743.874	40.972.733.599
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	265.776.758	132.111.900
Cộng	**41.033.520.632**	**41.104.845.499**
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn hàng hoá đã bán	37.432.535.728	36.835.783.907
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.900.000	6.300.000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**37.440.435.728**	**36.842.083.907**
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379.076.738	994.901.429
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chêch lệch tỷ giá đã thực hiện		

Đơn vị tính: VNĐ

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**379.076.738**	**994.901.429**

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**0**	**0**

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập thuế năm hiện hành	217.195.935	104.198.133
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	**217.195.935**	**104.198.133**

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.787.598	414.921.441
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	9.646.613.182	8.276.803.792
- Chi phí trả thưởng	22.651.329.298	25.663.496.058
- Chi phí lương Người quản lý công ty	990.000.000	990.000.000
- Chi phí lương Người lao động	646.767.150	3.940.422.600
- Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	3.960.121.500	684.605.038
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	427.281.600	327.604.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.827.789	404.673.497
- Chi phí khác bằng tiền	1.346.749.018	1.069.737.515
Cộng	**40.477.477.135**	**41.772.263.993**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3- Thông tin về các bên liên quan:
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Bắc Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Quốc tế PNT.
6- Thông tin về hoạt động liên tục:
7- Những thông tin khác:

Ngày 19 Tháng 7.... Năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc	Kiểm soát viên	Chủ tịch Công ty
Nguyễn Thị L. Hương	Nguyễn Thị Nhượng	Phạm Hồng Sơn	Vũ Thị Oanh	Nguyễn Trung Lương

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẮC GIANG

Được quét bằng CamScanner